

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT
LẬP PHƯƠNG THÀNH
BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022
đã được soát xét**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	5
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800258431, đăng ký lần đầu ngày 17/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc và ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 10/02/2022
Ông Phan Quang Tiệp	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 10/02/2022
	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 10/02/2022
Bà Tạ Thanh Phương	Ủy viên	
Bà Trần Ngọc Mai	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 10/02/2022
Ông Vũ Văn Thành	Ủy viên	
Ông Phạm Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10/02/2022

Ban Tổng Giám đốc

Bà Tạ Thanh Phương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Thủy	Kế toán trưởng

Ủy ban kiểm toán

Ông Vũ Văn Thành	Chủ tịch
Ông Phan Quang Tiệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày

30/6/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



TẠ THANH PHƯƠNG



Số: 622/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành lập ngày 20/7/2022 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Việt Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0692-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 9 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130.468.375.924	88.731.937.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	31.901.253.421	24.491.049.519
1. Tiền	111		31.901.253.421	2.491.049.519
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	22.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.124.741.679	57.273.867.739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	70.330.839.637	55.713.756.195
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	752.163.106	467.195.106
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	18.041.738.936	1.092.916.438
IV. Hàng tồn kho	140		7.974.080.837	5.591.038.513
1. Hàng tồn kho	141	V.05	7.974.080.837	5.591.038.513
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.468.299.987	1.375.982.181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	46.533.491	77.079.394
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.421.766.496	1.298.902.787
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.722.918.801	40.964.531.150
II. Tài sản cố định	220		37.986.285.446	40.538.738.045
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	36.764.856.205	39.301.021.517
- Nguyên giá	222		89.059.915.745	88.155.483.746
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(52.295.059.540)	(48.854.462.229)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	1.221.429.241	1.237.716.528
- Nguyên giá	228		2.304.720.000	2.236.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.083.290.759)	(999.003.472)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		72.827.273	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	72.827.273	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.663.806.082	425.793.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.663.806.082	425.793.105
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		170.191.294.725	129.696.469.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

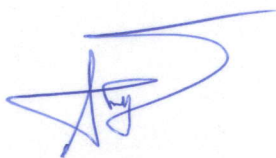
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.478.030.954	33.420.839.654
I. Nợ ngắn hạn	310		21.713.630.954	27.556.039.654
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6.160.051.796	12.463.874.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	10.277.756.000	10.056.834.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	888.693.572	564.367.608
4. Phải trả người lao động	314		1.641.738.936	1.726.406.552
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	11.601.205
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	544.590.650	532.155.792
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.200.800.000	2.200.800.000
II. Nợ dài hạn	330		4.764.400.000	5.864.800.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	4.764.400.000	5.864.800.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143.713.263.771	96.275.629.448
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	143.713.263.771	96.275.629.448
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		23.713.263.771	16.275.629.448
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.275.629.448	3.530.310.188
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		7.437.634.323	12.745.319.260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		170.191.294.725	129.696.469.102

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Danh Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Danh Thủy

Tổng Giám đốc



Tạ Thanh Phương

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	94.956.892.759	22.815.904.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		94.956.892.759	22.815.904.727
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	80.828.157.317	17.322.024.383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.128.735.442	5.493.880.344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	204.570.512	838.067
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	385.486.858	401.391.611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		385.486.858	401.391.611
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	2.770.032.173	173.265.895
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	2.884.633.283	2.639.664.945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.293.153.640	2.280.395.960
11. Thu nhập khác	31	VI.5	33.174.255	41.500.000
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	9.955.591
13. Lợi nhuận khác	40		33.174.255	31.544.409
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.326.327.895	2.311.940.369
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	888.693.572	232.189.596
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.437.634.323	2.079.750.773
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.16.5	863	260
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.16.5	863	260

Người lập biểu



Nguyễn Danh Thuỷ

Kế toán trưởng



Nguyễn Danh Thuỷ

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2022



Tạ Thanh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.326.327.895	2.311.940.369
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3.524.884.598	3.982.637.409
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(204.570.512)	(10.838.067)
- Chi phí lãi vay	06	385.486.858	401.391.611
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.032.128.839	6.685.131.322
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(31.973.737.649)	9.166.113.892
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.383.042.324)	(9.410.709.494)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.155.133.459)	1.496.539.144
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.207.467.074)	360.856.730
- Tiền lãi vay đã trả	14	(397.088.063)	(415.736.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(564.367.608)	(905.119.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30.648.707.338)	6.977.075.944
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.045.259.272)	(1.432.831.129)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	10.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	204.570.512	838.067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(840.688.760)	(1.421.993.062)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	40.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.100.400.000)	(1.100.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38.899.600.000	(1.100.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.410.203.902	4.454.682.882
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.491.049.519	3.020.154.355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31.901.253.421	7.474.837.237

Người lập biểu

Nguyễn Danh Thuỷ

Kế toán trưởng

Nguyễn Danh Thuỷ

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

Tạ Thanh Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800258431, đăng ký lần đầu ngày 17/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Cung cấp dịch vụ đào tạo, dạy nghề lái xe;
- Cho thuê cơ sở vật chất để tổ chức thi sát hạch lái xe;
- Kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		30/06/2022	01/01/2022
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt tại quỹ		832.599.187	327.594.042
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		31.068.654.234	2.163.455.477
Các khoản tương đương tiền		-	22.000.000.000
Cộng		31.901.253.421	24.491.049.519
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn			
a) Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vật liệu Xây dựng Toàn Thắng		44.668.268.115	14.780.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Red Ocean Việt Nam		5.960.000.000	35.812.364.760
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Sáng tạo DHM		19.229.013.120	-
Các đối tượng khác		473.558.402	5.121.391.435
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
Cộng		70.330.839.637	55.713.756.195
3 . Trả trước người bán ngắn hạn			
		30/06/2022	01/01/2022
		Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
a) Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH Thành Công HD		571.709.000 -	286.741.000 -
Công ty CP Khảo sát Địa chất và Xây dựng Hải Dương		105.623.106 -	105.623.106 -
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Hưng		74.831.000 -	74.831.000 -
Công ty TNHH thép Nguyên Khang		153.900.000 -	- -
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng 911 Hải Dương		- -	- -
Các đối tượng khác		68.809.000 -	68.809.000 -
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan			
Cộng		752.163.106 -	467.195.106 -
4 . Phải thu ngắn hạn khác			
		30/06/2022	01/01/2022
		Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
Tạm ứng		18.041.738.936 -	- -
- Trần Ngọc Mai (*)		16.000.000.000 -	- -
- CBCNV khác		2.041.738.936 -	- -
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		- -	1.000.000.000 -
Phải thu khác		- -	92.916.438 -
Cộng		18.041.738.936 -	1.092.916.438 -
5 . Hàng tồn kho			
		30/06/2022	01/01/2022
		Giá gốc Dự phòng	Giá gốc Dự phòng
Nguyên vật liệu		224.705.725 -	227.129.182 -
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		7.749.375.112 -	5.363.909.331 -
Cộng		7.974.080.837 -	5.591.038.513 -

(*) Khoản tạm ứng cho bà Trần Ngọc Mai theo Nghị quyết số 08A/2022/NQ-HDQT ngày 28/3/2022 để thực hiện các công việc liên quan tới Dự án Sân tập thực hành lái xe Lập Phương Thành số 2 theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1835/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương.

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	52.940.160.621	2.890.808.975	29.398.724.808	2.925.789.342	88.155.483.746
Số tăng trong kỳ	-	68.500.000	835.931.999	-	904.431.999
Mua trong kỳ	-	68.500.000	835.931.999	-	904.431.999
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	52.940.160.621	2.959.308.975	30.234.656.807	2.925.789.342	89.059.915.745
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	21.388.608.079	2.171.628.356	22.816.226.614	2.477.999.180	48.854.462.229
Số tăng trong kỳ	2.253.439.122	157.031.872	966.813.549	63.312.768	3.440.597.311
- Khấu hao trong kỳ	2.253.439.122	157.031.872	966.813.549	63.312.768	3.440.597.311
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.642.047.201	2.328.660.228	23.783.040.163	2.541.311.948	52.295.059.540
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	31.551.552.542	719.180.619	6.582.498.194	447.790.162	39.301.021.517
Tại ngày cuối kỳ	29.298.113.420	630.648.747	6.451.616.644	384.477.394	36.764.856.205

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐHH hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2022 là: 24.135.948.878 đồng
- Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐHH theo giá trị sổ sách được thể chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng tại 30/6/2022 là 35.852.708.624 đồng và 21.767.281.787 đồng.

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.236.720.000	2.236.720.000
Số tăng trong kỳ	68.000.000	68.000.000
- Mua trong kỳ	68.000.000	68.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.304.720.000	2.304.720.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	999.003.472	999.003.472
Số tăng trong kỳ	84.287.287	84.287.287
- Khấu hao trong kỳ	84.287.287	84.287.287
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.083.290.759	1.083.290.759
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.237.716.528	1.237.716.528
Tại ngày cuối kỳ	1.221.429.241	1.221.429.241

	30/06/2022	01/01/2022
8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Nâng cấp hệ thống mạng tại Trung tâm	72.827.273	-
Cộng	72.827.273	-
9 . Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	46.533.491	77.079.394
Công cụ dụng cụ	2.036.243	12.503.747
Phí sử dụng đường bộ, đăng kiểm xe và phí thuê sân bãi	24.667.663	8.939.252
Các chi phí khác	19.829.585	55.636.395
b) Dài hạn	1.663.806.082	425.793.105
Công cụ dụng cụ	1.159.946.661	388.295.161
Phí đào tạo, đăng kiểm và sử dụng đường bộ	8.533.322	271.946
Các chi phí khác	495.326.099	37.225.998
Cộng	1.710.339.573	502.872.499

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10 . Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Phải trả người bán ngắn hạn	6.160.051.796	6.160.051.796	12.463.874.497	12.463.874.497
Công ty TNHH Thép Nguyên Khang	-	-	11.290.000.000	11.290.000.000
Công ty Cổ phần XD và TM Phương Hoàng	130.377.200	130.377.200	130.377.200	130.377.200
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinland	3.463.389.845	3.463.389.845	-	-
Công ty TNHH Minh Hiệp	956.754.665	956.754.665	789.955.764	789.955.764
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trọng Dương	940.717.404	940.717.404	-	-
Các đối tượng khác	668.812.682	668.812.682	253.541.533	253.541.533
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	6.160.051.796	6.160.051.796	12.463.874.497	12.463.874.497

	30/06/2022	01/01/2022
11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước của hoạt động đào tạo lái xe	10.277.756.000	10.056.834.000
Cộng	10.277.756.000	10.056.834.000

	01/01/2022		Số phải nộp trong năm		Số thực nộp trong năm		30/06/2022	
	Phải thu	Phải nộp					Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	5.988.524.623	5.988.524.623	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	564.367.608	888.693.572	564.367.608	-	-	-	888.693.572
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-	-	-
Cộng	-	564.367.608	6.884.218.195	6.559.892.231	-	-	-	888.693.572

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

	30/06/2022	01/01/2022
13 . Chi phí phải trả ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	-	11.601.205
Cộng	-	11.601.205
14 . Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	387.585.650	328.155.792
Các khoản phải trả phải nộp khác	157.005.000	204.000.000
- Sở Giao thông Vận tải tỉnh Hải Dương	157.005.000	-
- Các đối tượng khác	-	204.000.000
Cộng	544.590.650	532.155.792

	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2022
15 . Vay và nợ thuê tài chính				
a) Vay ngắn hạn	2.200.800.000	1.100.400.000	1.100.400.000	2.200.800.000
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.200.800.000	1.100.400.000	1.100.400.000	2.200.800.000
b) Vay dài hạn	5.864.800.000	-	1.100.400.000	4.764.400.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.864.800.000	-	1.100.400.000	4.764.400.000
c) Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
d) Số có khả năng trả nợ	8.065.600.000			6.965.200.000
Thông tin chi tiết về khoản vay:				

Hợp đồng tín dụng số 52/2020-HDDCVDADDT/NHCT324-LPT ngày 18/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung và Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành. Tổng số tiền cho vay tối đa là 11.000.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán các chi phí của dự án: Bù đắp chi phí sửa chữa nâng cấp trung tâm sát hạch lái xe tại 822 Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương và đầu tư cải tạo sân thực hành lái xe Ninh Giang. Thời hạn vay là 60 tháng. Tài sản đảm bảo được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất trả tiền hàng năm số 64/2020/HĐĐB/NHCT324-LPT ngày 17/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành.

16 . Vốn chủ sở hữu**16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	-	-	3.530.310.188	83.530.310.188
Lãi trong năm trước	-	-	-	12.745.319.260	12.745.319.260
Trích quỹ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	-	-	16.275.629.448	96.275.629.448
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	-	-	16.275.629.448	96.275.629.448
Tăng vốn trong kỳ	40.000.000.000	-	-	-	40.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	7.437.634.323	7.437.634.323
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	-	-	23.713.263.771	143.713.263.771

Thông tin đợt tăng vốn trong kỳ:**Các văn bản pháp lý:**

- Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/BB-DHĐCĐ ngày 28/04/2021 và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022 số 01/2022/BB-DHĐCĐ ngày 10/02/2022 của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành.

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2021 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/02/2022 của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành.
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2022/NQ-HĐQT ngày 10/02/2022 về việc Triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành.
- Giấy chứng nhận số 57/GCN-UBCK ngày 15/03/2022 về việc chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành.
- Nghị quyết HĐQT số 09/2022/NQ-HĐQT ngày 18/05/2022 về việc Thông qua kết quả nộp tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng và Phương án xử lý số cổ phiếu chưa phân phối hết của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành.
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/2022/NQ-HĐQT ngày 25/05/2022 của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành về việc thông qua kết quả chào bán cổ phiếu trong đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng.
- Báo cáo số 01/2022/BCKQCB-LPT ngày 25/05/2022 về việc báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng.
- Công văn số 3384/UBCK-QLCB ngày 02/06/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành.
- Các tài liệu khác của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành liên quan đến việc phát hành cổ phiếu ra công chúng.

Thông tin về cổ phiếu phát hành chào bán:

- Tên cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu Công ty cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành
- Mã chứng khoán: LPT
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 4.000.000 cổ phiếu
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu theo danh sách cổ đông do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam chốt tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua cổ phiếu
- Tỷ lệ thực hiện quyền mua: 2:1 (cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ có 01 quyền mua, 02 quyền mua sẽ được mua 01 cổ phiếu mới)
- Hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng
- Phương án xử lý số cổ phiếu không phát hành hết: Trong trường hợp cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết số lượng cổ phần phát hành thêm thuộc quyền mua, thì ĐHĐCĐ giao cho HĐQT chủ động chào bán cho các đối tượng khác là các nhà đầu tư trong nước với điều kiện mức giá chào bán không thấp hơn mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu và theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán theo đúng quy định của pháp luật. Việc xử lý số cổ phiếu không phát hành hết đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành. Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa phân phối hết này được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt phát hành.
- Mục đích sử dụng vốn: Đầu tư mua tài sản, đất đai, nhà xưởng, doanh nghiệp,... phục vụ phát triển chuỗi Trung tâm Đào tạo, sát hạch lái xe và kiểm định xe cơ giới; Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- Ngày bắt đầu chào bán: Ngày 07/04/2022
- Ngày kết thúc chào bán: Ngày 24/05/2022
- Kết quả đợt phát hành cổ phiếu**
- Tổng số cổ phiếu đã phát hành là 4.000.000 cổ phiếu, chiếm 100% số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành, giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Vốn điều lệ Công ty sau đợt phát hành là 120.000.000.000 đồng.
- Số dư tài khoản phong tỏa số 118002887242 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành tại ngày 24/05/2022 là 39.999.143.288 đồng (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín nghìn, một trăm bốn mươi ba nghìn, hai trăm tám mươi tám đồng).

	30/06/2022	01/01/2022
16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Ông Phan Quang Tiệp	16.350.000.000	10.900.000.000
Bà Trần Ngọc Mai	12.600.000.000	10.000.000.000
Bà Trần Thị Bút	7.200.000.000	7.200.000.000
Ông Nguyễn Thành Lê	7.442.190.000	-
Ông Phạm Anh Tuấn	8.860.000.000	797.000.000
Các đối tượng khác	67.547.810.000	51.103.000.000
Cộng	120.000.000.000	80.000.000.000
16.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
16.4. Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.437.634.323	2.079.750.773
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu CPPT	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CPPT	7.437.634.323	2.079.750.773
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.618.785	8.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	863	260
- Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	863	260

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Đơn vị tính: đồng	
		Kỳ này	Kỳ trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán hàng hoá		57.565.710.214	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ		37.391.182.545	22.815.904.727
Cộng		94.956.892.759	22.815.904.727
2 . Giá vốn hàng bán			
Giá vốn của hàng hoá đã bán		54.221.915.681	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		26.606.241.636	17.322.024.383
Cộng		80.828.157.317	17.322.024.383
3 . Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		204.570.512	838.067
Cộng		204.570.512	838.067
4 . Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay		385.486.858	401.391.611
Cộng		385.486.858	401.391.611
5 . Thu nhập khác			
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản		-	10.000.000
Thu nhập khác		33.174.255	31.500.000
Cộng		33.174.255	41.500.000
6 . Chi phí khác			
Tiền phạt thuế, lãi chậm nộp		-	9.879.894
Chi phí khác		-	75.697
Cộng		-	9.955.591
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên		2.770.032.173	173.265.895
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng		216.032.173	172.711.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài		-	554.540
Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.554.000.000	-
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.884.633.283	2.639.664.945
Chi phí nhân viên quản lý		902.157.338	904.165.125
Chi phí đồ dùng văn phòng		254.501.015	229.359.792
Khấu hao tài sản cố định		1.238.823.371	1.251.718.589
Thuế, phí, lệ phí		17.000.000	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		427.165.031	214.485.202
Các khoản chi phí QLDN khác		44.986.528	31.936.237
Cộng		5.654.665.456	2.812.930.840

	Kỳ này	Kỳ trước
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	8.326.327.895	2.311.940.369
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	9.955.591
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	9.955.591
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	8.326.327.895	2.321.895.960
- Hoạt động đào tạo, dạy nghề	7.765.720.068	2.912.691.698
- Hoạt động khác	560.607.827	(590.795.738)
d. Thuế TNDN phải nộp trong năm	888.693.572	232.189.596
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	9.359.791.634	6.417.963.709
Chi phí nguyên vật liệu	15.033.900.982	6.215.618.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.529.934.026	3.982.637.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.651.759.703	3.273.256.838
Chi phí khác bằng tiền	44.986.528	1.385.733.343
Cộng	34.620.372.873	21.275.209.726

VI . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan**3.1 Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Sáng tạo DHM

Mối quan hệ

Ông Nguyễn Xuân Mạnh - Chủ tịch HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc của Công ty DHM tại thời điểm 02 Công ty có giao dịch mua bán hàng hoá. Đến thời điểm hiện tại, Ông Nguyễn Xuân Mạnh không còn là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc của DHM

3.2 Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan như sau:**TT Các bên liên quan****Giá trị (đồng)****Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Sáng tạo DHM**

Phải thu tiền bán quặng sắt

22.729.013.120

Thu tiền bán quặng sắt

3.500.000.000

3.3 Thu nhập Tổng Ban Giám đốc, Thù lao HĐQT:**Kỳ này:**

Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch HĐQT	65.237.967	50.000.000	115.237.967
Phan Quang Tiệp	Ủy viên HĐQT	75.944.584	30.000.000	105.944.584
Tạ Thanh Phương	Ủy viên HĐQT, TGD	79.729.741	30.000.000	109.729.741
Nguyễn Thị Thanh Hương	Ủy viên HĐQT	-	5.000.000	5.000.000
Trần Ngọc Mai	Ủy viên HĐQT	44.533.055	5.000.000	49.533.055
Vũ Văn Thành	Ủy viên HĐQT	-	30.000.000	30.000.000
Phạm Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	-	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Danh Thuý	Kế toán trưởng	57.545.517	-	57.545.517
Tổng cộng		322.990.864	180.000.000	502.990.864

Kỳ trước:

Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Phan Quang Tiệp	Chủ tịch HĐQT	73.594.817	60.000.000	133.594.817
Tạ Thanh Phương	Ủy viên HĐQT, TGĐ	70.039.090	36.000.000	106.039.090
Nguyễn Thị Thanh Hương	Ủy viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Trần Ngọc Mai	Ủy viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Danh Thuý	Kế toán trưởng	47.111.046	-	47.111.046
Tổng cộng		190.744.953	204.000.000	394.744.953

4 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ	Thương mại	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	37.391.182.545	57.565.710.214	94.956.892.759	-	94.956.892.759
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	34.125.586.835	52.538.152.284	86.663.739.119	-	86.663.739.119
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.265.595.710	5.027.557.930	8.293.153.640	-	8.293.153.640
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	67.016.238.461	103.175.056.264	170.191.294.725	-	170.191.294.725
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản					170.191.294.725
Nợ phải trả của các bộ phận	8.550.178.035	13.163.452.919	21.713.630.954	-	21.713.630.954
Nợ phải trả không phải phân bổ					-
Tổng nợ phải trả					21.713.630.954

5 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	31.901.253.421	-	24.491.049.519	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.372.578.573	-	56.806.672.633	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	120.273.831.994	-	81.297.722.152	-

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	6.704.642.446	12.996.030.289
Chi phí phải trả	-	11.601.205
Các khoản vay	6.965.200.000	8.065.600.000
Cộng	13.669.842.446	21.073.231.494

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/6/2022 (được thuyết minh tại V.06 và V.15).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	2.200.800.000	4.764.400.000	6.965.200.000
Phải trả người bán	6.160.051.796	-	6.160.051.796
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	544.590.650	-	544.590.650
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	2.200.800.000	5.864.800.000	8.065.600.000
Phải trả người bán	12.463.874.497	-	12.463.874.497
Chi phí phải trả	11.601.205	-	11.601.205
Phải trả khác	532.155.792	-	532.155.792

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 đã được Kiểm toán và Soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh phía Bắc.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20/7/2022.

Người lập biểu

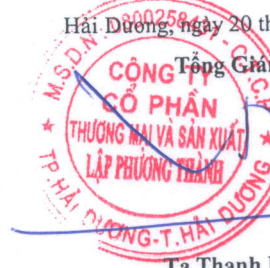
Nguyễn Danh Thuý

Kế toán trưởng

Nguyễn Danh Thuý

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Tạ Thanh Phương